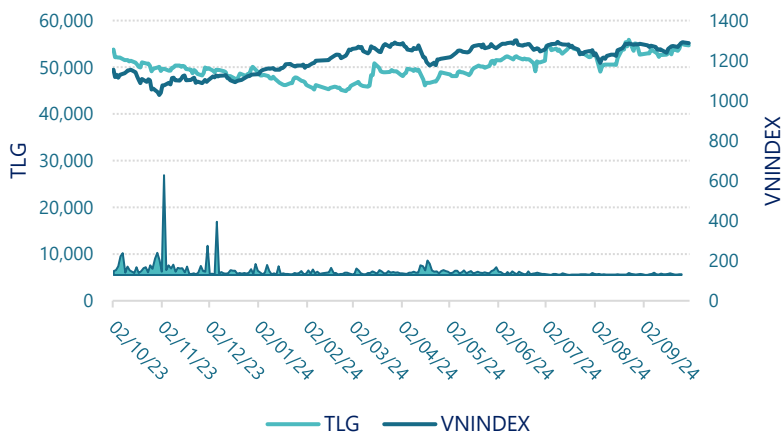




CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	54,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	55,884
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	44,884
SL cổ phiếu LH	78,594,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	318,305
% sở hữu nước ngoài	21.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,299
P/E	9.5
EPS	5,742

DT thuần

Q3/24

896

tỷ VNĐ

QoQ: ▼311| -25.8%

YoY: ▲ 111| 14.1%

LN sau thuế

Q3/24

91.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼150| -62.1%

YoY: ▲ 31.9| 53.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

13.3%

+/- YoY: ▲ 3.1%

DT thuần

9T 2024

2,912

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 139| 5.0%

LN sau thuế

9T 2024

421

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 93.0| 28.5%

ROE

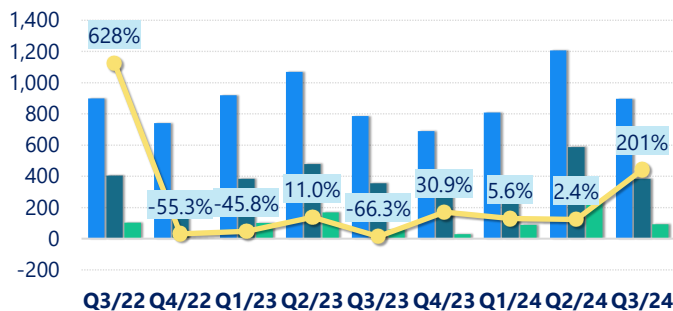
Q3/24

20.3%

+/- YoY: ▲ 4.4%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh



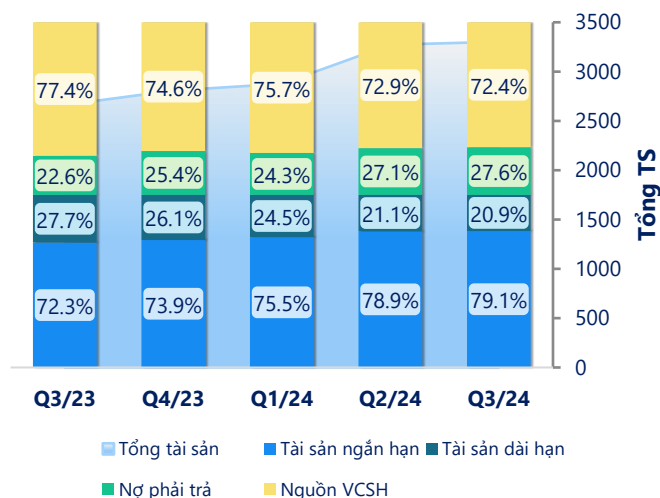
Q3/22 Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24

- Doanh thu thuần
- Lợi nhuận gộp
- Lợi nhuận sau thuế
- Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

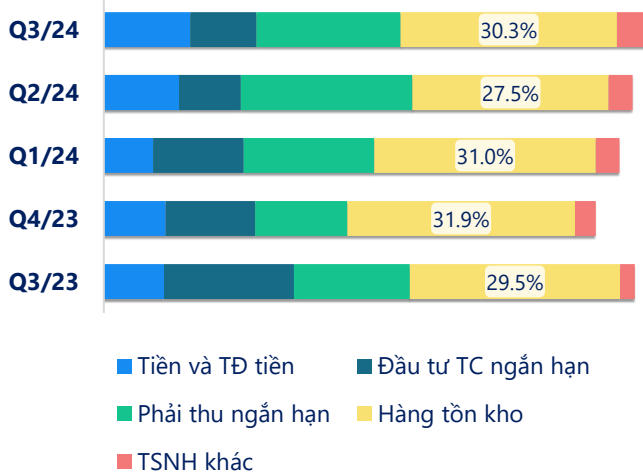


Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24

- Tổng tài sản
- Tài sản ngắn hạn
- Tài sản dài hạn
- Nợ phải trả
- Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

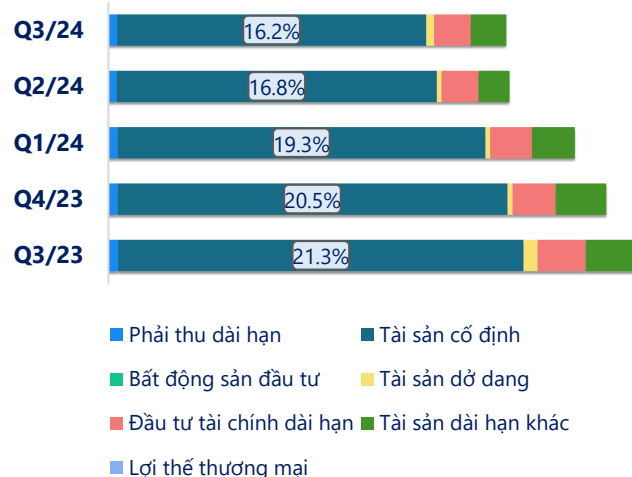
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



- Tiền và TĐ tiền
- Đầu tư TC ngắn hạn
- Phải thu ngắn hạn
- Hàng tồn kho
- TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

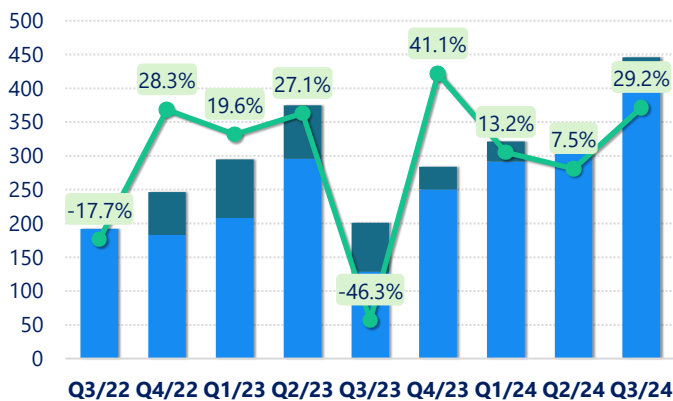


- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



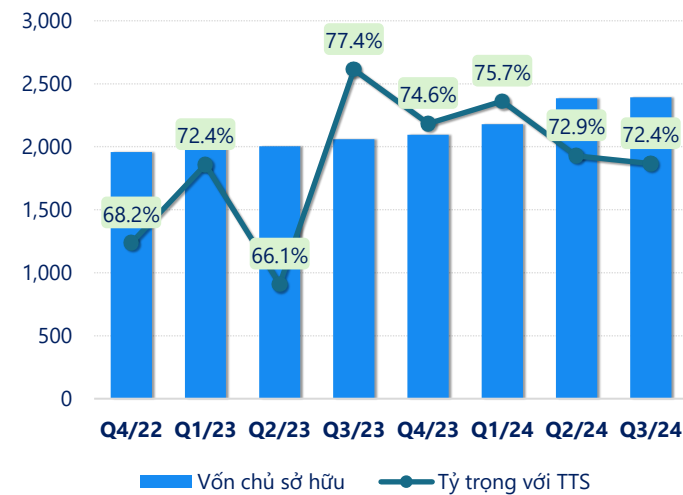
Q3/22 Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24

- Vay và nợ thuê ngắn hạn
- Vay và nợ thuê dài hạn
- Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

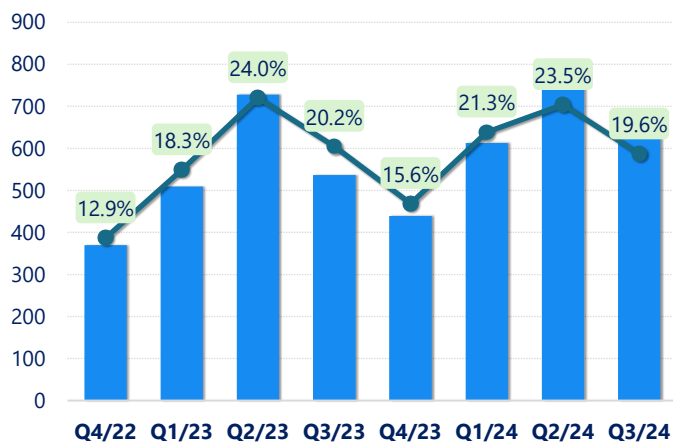


Q4/22 Q1/23 Q2/23 Q3/23 Q4/23 Q1/24 Q2/24 Q3/24

- Vốn chủ sở hữu
- Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

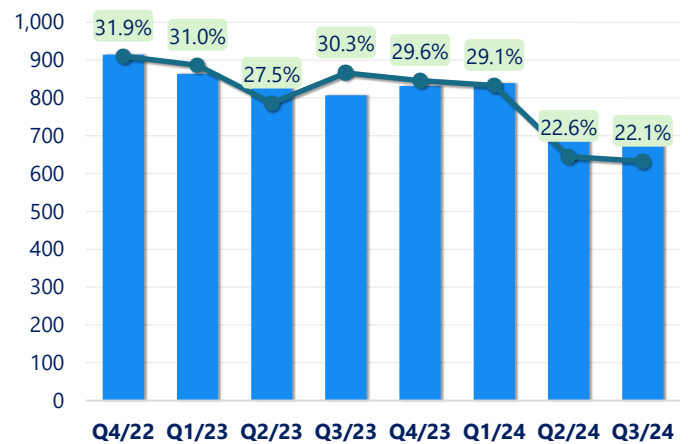
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

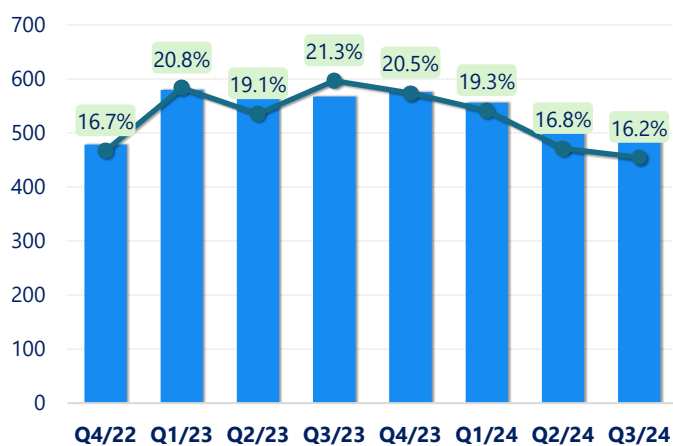
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

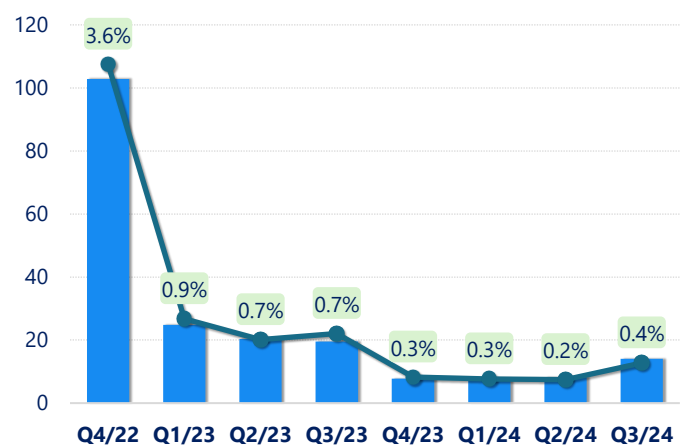
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

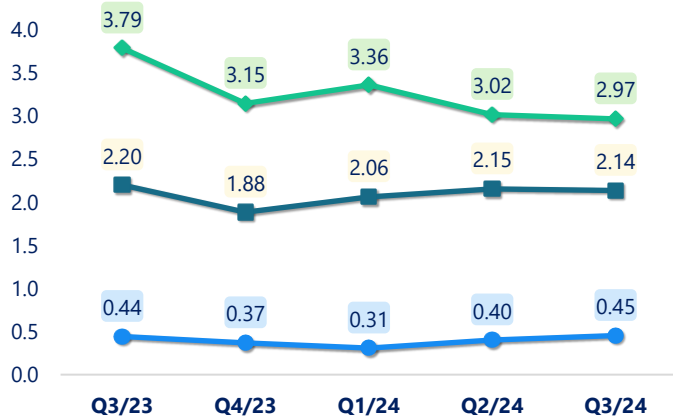
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


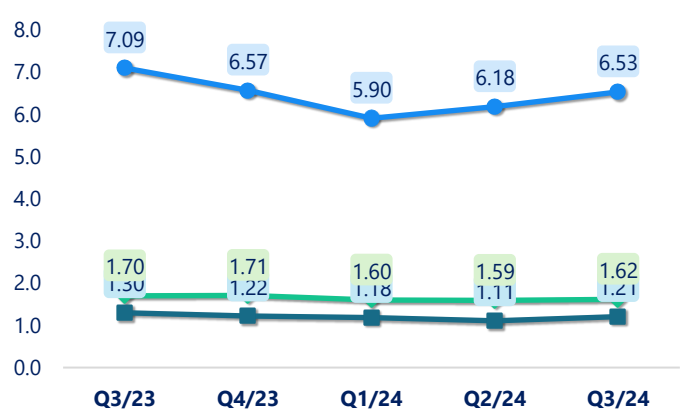
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay Tổng TS Vòng quay TSCĐ Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	2,661	2,808	2,877	3,272	3,302
Tài sản ngắn hạn	1,924	2,074	2,173	2,583	2,613
Tiền và tương đương tiền	225	243	199	345	399
Đầu tư tài chính ngắn hạn	247	447	403	604	695
Phải thu ngắn hạn	536	439	613	768	646
Hàng tồn kho	807	832	839	739	731
Tài sản ngắn hạn khác	109	113	119	128	142
Tài sản dài hạn	737	734	705	689	690
Phải thu dài hạn	13.3	13.0	13.4	13.9	14.7
Tài sản cố định	567	576	556	550	536
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	19.6	7.74	7.38	8.13	14.1
Đầu tư tài chính dài hạn	66.8	62.8	62.8	63.0	63.0
Tài sản dài hạn khác	70.8	74.9	65.0	53.7	61.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	601	714	698	888	910
Nợ ngắn hạn	508	660	647	856	881
Vay và nợ thuê ngắn hạn	128	250	291	334	437
Phải trả người bán ngắn hạn	164	194	212	220	195
Nợ dài hạn	93.1	54.9	51.1	32.0	29.4
Vay và nợ thuê dài hạn	72.5	33.5	29.8	10.6	8.39
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,060	2,094	2,179	2,384	2,392
Vốn chủ sở hữu	2,060	2,094	2,179	2,384	2,392
Vốn điều lệ	778	786	786	786	786
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)